

LÝ THUYẾT THÍCH NGHI TRONG NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU NGẬP LỤT CỦA CƯ DÂN VEN KÊNH RẠCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH^(*)

NGUYỄN NGỌC DIỄM*

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết Thích nghi làm cơ sở lý luận trong việc tìm hiểu các nguyên nhân chấp nhận “chống chịu” của cư dân thay vì di dời, đồng thời đánh giá khả năng thích nghi của cư dân trước tác động của ngập lụt ngày càng nghiêm trọng ở đô thị trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Qua đó, tìm hiểu việc vận dụng lý thuyết phù hợp trong nghiên cứu khả năng chống chịu ngập lụt của dân cư, đặc biệt ở các nhóm dễ tổn thương hơn trong những vùng cận kênh rạch bị ngập lụt thường xuyên.

Từ khóa: lý thuyết thích nghi, ngập lụt, chống chịu ngập lụt, kênh rạch, TPHCM

Nhận bài ngày: 13/11/2017; *đưa vào biên tập:* 13/11/2017; *phản biện:* 14/11/2017; *duyet đăng:* 28/12/2017

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Hơn 10 năm qua, từ năm 2005 đến năm 2014, dân số TPHCM đã tăng từ 6,24 triệu người lên 7,96 triệu người (vào thời điểm 01/4/2014) (Tổng cục Thống kê Việt Nam 2014). Tốc độ tăng dân số của TPHCM vẫn đang tiếp tục ở mức độ cao, tạo áp lực rất lớn cho quy hoạch đô thị, đặc biệt là với hệ thống thoát nước. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu dẫn đến hiện tượng

triều cường tăng cao theo mực nước biển dâng khiến cư dân thành phố phải “sống cùng với ngập lụt”, đặc biệt là các khu vực dân cư sống ven các kênh rạch.

Chính quyền thành phố đã từng đưa ra nhiều biện pháp để cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị, đặc biệt tại các khu vực có kênh rạch. Chẳng hạn: lấp kênh hay chuyển đổi kênh hở thành hệ thống cống hộp; chuyển cư dân gần dần khỏi kênh rạch (từ năm 2000, TPHCM đã khởi động chương trình di

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

dời và tái định cư nhà ở ven kênh). Tuy nhiên, tình trạng ngập lụt vẫn diễn ra phổ biến và mức độ ngập nhìn chung không thuyên giảm. Chưa kể việc di dời này không chỉ ảnh hưởng đến quỹ đất, cấu trúc dân cư, mà còn đến các vấn đề mưu sinh và an sinh xã hội khác.

Nhìn chung cho đến nay, các giải pháp chống ngập lụt đô thị của TPHCM chủ yếu vẫn mang hình thức “đầu tư cơ sở vật chất” và tạo các điều kiện bên ngoài, mà chưa khai thác nội lực tại chính các cộng đồng. Đó vẫn là các giải pháp cứng (tập trung vào cải tạo cấu trúc đô thị) mà thiếu các giải pháp mềm như thay đổi về nhận thức, tư duy, hành vi của các cư dân đô thị, sự liên kết cộng đồng... Vì vậy, bài viết này muốn đưa ra một lý thuyết liên quan đến việc tìm giải pháp cho ngập lụt đô thị, đó là lý thuyết Thích nghi, nhằm giải thích về các khả năng sinh học lẫn xã hội của con người và các cách thức để dẫn dắt thái độ, nhận thức và hành động của các cá nhân đang chịu tác động trực tiếp của biến đổi môi trường.

2. MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH CỦA LÝ THUYẾT THÍCH NGHI (THEORY OF ADAPTATION)

Khái niệm “thích nghi” (adaptation) được Charles Darwin khởi dùng năm 1859 nhằm mô tả sự thích nghi của sinh vật trước thay đổi của môi trường sống. Sau đó, khái niệm này được dùng để mô tả sự thay đổi hành vi nhằm đáp ứng sự biến đổi của môi

trường xung quanh chẳng hạn như sử dụng điều hòa để điều tiết nhiệt độ...

Về sau, khái niệm “thích nghi” này được dùng nhiều trong văn chương, phim, kịch. Gần đây, với sự nhận thức ngày càng rõ rệt về sự biến đổi của khí hậu, khái niệm này được dùng ngày một nhiều hơn và chứa nội hàm rộng hơn. Nó không chỉ nhằm nói về quá trình thay đổi của chủ thể để thích nghi theo điều kiện của môi trường, mà còn bao hàm sự vận dụng các thiết bị hỗ trợ để giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường hay biến đổi khí hậu vào chủ thể. Ngày nay, khái niệm này không chỉ nói về sự thay đổi trong hành vi mà còn có khuynh hướng nhấn mạnh đến sự tăng cường khả năng thích nghi của chủ thể trong biến đổi môi trường.

Trong các nghiên cứu về biến đổi khí hậu, “adaptation” thường được diễn giải là “thích ứng”. Khái niệm này cũng được Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai (DMC) mô tả như là “sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên, cấu trúc xã hội, thể chế và các hoạt động của con người nhằm *ứng phó* với các điều kiện khí hậu hiện tại hoặc tiềm tàng để hạn chế tác hại và tận dụng các cơ hội của nó” (Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai 2017). Trong định nghĩa này, có thể hiểu một cách đơn giản, “thích ứng” (quá trình) là để “*ứng phó*” (mục tiêu). Tuy nhiên, khi định nghĩa “*ứng phó*” là “việc thực hiện các hoạt động khẩn cấp và hỗ trợ xã hội trong hoặc ngay sau thiên tai nhằm bảo vệ tính mạng, giảm thiểu

tác động về sức khỏe, đảm bảo an toàn xã hội và đáp ứng các nhu cầu cơ bản của những người bị ảnh hưởng” (Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai 2017), thì có vẻ DMC lại xem “ứng phó” như là một chuỗi hành động được thực hiện trong và sau khi thiên tai xảy ra. Tổ chức này cũng diễn giải rằng khi nói đến “khả năng ứng phó, phục hồi và thích nghi”, tức là nói đến “khả năng của một hệ thống, cộng đồng, xã hội trong vùng hiểm họa để chống đỡ, chịu đựng, thích nghi và phục hồi các tác động của hiểm họa một cách kịp thời và hiệu quả, bao gồm bảo tồn và khôi phục các công trình và chức năng cơ bản, thiết yếu” (Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai 2017). Có thể thấy định nghĩa mà DMC đưa ra còn đặt con người ở thế chống đỡ, bị động. Lý thuyết Thích nghi do Linda Hutcheon đưa ra năm 2006 ban đầu chủ yếu diễn giải quá trình tiếp nhận các yếu tố văn hóa, văn chương của chủ thể hơn là bàn luận về những thay đổi môi trường sống. Theo bà, “thói quen thích nghi chỉ về mọi thứ - và trong mọi hướng có thể” (Hutcheon 2006: XI). Phương tiện thông tin đại chúng (medium) đóng vai trò quan trọng, đồng thời các chiều kích truyền thông của chúng cũng phát huy nhiều tác dụng. Các chiều kích này được Hutcheon gọi là thể thức (forms). Tuy nhiên, việc tiếp nhận các thể thức này có khi bị chi phối bởi lợi ích của việc thay đổi. Từ câu hỏi “Người thích nghi là ai?”, và “Tại sao cần thích nghi?”,

Hutcheon diễn giải: động lực của thích nghi chính là sự hấp dẫn kinh tế, những ràng buộc pháp lý, vốn văn hóa, động cơ cá nhân và động cơ chính trị. Nói chung, sự thích nghi là có tính chủ ý (intentionality). Nhưng cách thức thích nghi thế nào cho hiệu quả, điều này phải tùy vào việc hiểu rõ các nhu cầu của cộng đồng. Trong tình huống chưa hiểu rõ nhu cầu của cộng đồng, cần thiết phải để người dân tham gia xem xét lại. Tới lượt mình, quá trình thích nghi phụ thuộc vào ngữ cảnh. Nhưng biên giới của ngữ cảnh rất bao la và hàm chứa các yếu tố văn hóa đòi hỏi quá trình chuyển đổi để thích nghi. Quá trình này được Hutcheon gọi là “bản địa hóa” (indigenization).

Khía cạnh văn hóa này cũng được Shannon M. McNealey và Heather Lazrus chú trọng phân tích năm 2013 trong nghiên cứu *Lý thuyết văn hóa về rủi ro trong thích nghi biến đổi khí hậu* (The Cultural Theory of Risk for Climate Change Adaptation) (được xuất bản năm 2014) nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong việc xây dựng thông tin, lòng tin và giải quyết những rào cản về văn hóa trong thích nghi biến đổi khí hậu.

Cũng thời gian năm 2006, Julie Sanders đưa ra những quan điểm về thích nghi, nhưng đặt trong mối quan hệ với sự chiếm hữu (appropriation). Sanders kết luận rằng, thích nghi có thể hiểu như là một loại bảo thủ vốn có. Còn Paul Edwards (2007), khi phân tích về “thích nghi” của Hutcheon và Sanders, đã diễn giải khái niệm này

một cách đơn giản: “thích nghi là làm cho phù hợp”⁽¹⁾.

Khi đưa “thích nghi” vào lĩnh vực môi trường, Hiệp hội Địa lý Quốc gia của Hoa Kỳ (National Geographic Society) định nghĩa thích nghi là một sự đột biến, hay thay đổi di truyền, nhằm giúp một sinh vật, như cây cối hay động vật, tồn tại trong môi trường của nó. Thích nghi có thể được phân thành thích nghi về cấu trúc và thích nghi về hành vi. Tuy nhiên, diễn giải về thích nghi hành vi của Hiệp hội Địa lý Quốc gia Hoa Kỳ chưa thực sự thỏa đáng khi tổ chức này cho rằng di cư được xem là một ví dụ về thích nghi hành vi, như cá voi xám di chuyển hàng ngàn dặm mỗi năm khi chúng bơi từ cái lạnh Bắc Băng Dương đến vùng biển ấm ngoài khơi Mexico. Ở khía cạnh tự nhiên, thích nghi diễn ra dưới tác động của điều kiện môi trường và cho sinh vật biến đổi một cách khách quan về yếu tố vật lý; thì ở khía cạnh xã hội, thích nghi hướng tới các thay đổi về nhận thức và hành vi mang tính chủ động của con người, để phù hợp ngay chính hoàn cảnh mà họ đang sinh sống, chứ không chỉ là sự thay đổi sang một địa bàn cư trú khác phù hợp hơn. Cách hiểu này cũng ngày càng phổ biến trong các nghiên cứu về biến đổi khí hậu và rộng hơn còn được áp dụng ở các nghiên cứu xã hội, với ý nghĩa thay vì tìm cách tác động đến môi trường sống (mang tính cưỡng bức, áp đặt chủ quan) thì con người cần giảm thiểu các tác động tiêu cực vào môi

trường thông qua nhận thức, thấu hiểu môi trường tốt hơn, đồng thời cải biến, thay đổi hành vi, thói quen theo hướng thân thiện môi trường. Thích nghi còn có ý nghĩa tự điều chỉnh cơ thể và cảm thụ của cá nhân theo điều kiện môi trường, chẳng hạn như việc chạy bộ hay thể dục để giúp cơ thể thích nghi với nhiệt độ lạnh hơn, tham gia các hoạt động ngoài trời để cơ thể quen với môi trường tự nhiên hơn là ở trong phòng có điều hòa nhiệt độ...

Klaus Eisenack và Rebecca Stecker (2010) còn nêu ra các hình thức tương tự của thích nghi và mối quan hệ giữa chúng, đó là khả năng thích nghi, tính dễ bị tổn thương và khả năng phục hồi. Brooks (2003) cũng phân biệt giữa thích nghi thực tế và khả năng thích nghi hay khả năng thích ứng (tức thích nghi tiềm năng mà không nhất thiết là thực tế). Ông còn phân biệt khác biệt giữa tính dễ bị tổn thương xã hội và tính dễ tổn thương sinh học. Kelly và Adger (2000: 328) cho rằng tính dễ bị tổn thương bởi khả năng cá nhân hoặc các nhóm xã hội là dễ thích nghi với căng thẳng bên ngoài. Thích nghi là yếu tố tiềm năng, nó “được tạo điều kiện bằng cách giảm tính dễ tổn thương” (Kelly và Adger 2000: 348). Điều này có nghĩa rằng sự thích nghi thực tế làm giảm tính dễ tổn thương, và do đó làm tăng khả năng thích nghi. Tính dễ tổn thương là một chức năng của sự nhạy cảm, tiếp xúc và khả năng phục hồi (Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu – IPCC 2001); đồng thời nó cũng liên quan đến khái

niệm năng lực thích nghi. Thích nghi chịu tác động bởi các điều kiện bên ngoài lẫn các điều kiện nội tại của chủ thể. Trong khi các điều kiện bên ngoài hỗ trợ quyết định về quy trình và hành động nâng cao năng lực thích nghi, thì khả năng thích nghi bao gồm các điều kiện cho phép thích nghi của chủ thể. Ionescu và cộng sự (2008) xem sự thích nghi như là các giá trị của các biến kiểm soát nhằm tránh cho hệ thống khỏi tình trạng dễ bị tổn thương. Trong đó khả năng thích nghi là tập hợp các giá trị có thể được chọn là thích nghi.

Khác với Kelly và Adger (2000) lẫn Ionescu và cộng sự (2008), Burton và cộng sự (2002), cùng với Lim và Spanger-Siegfried (2004) xem khái niệm dễ bị tổn thương đóng một vai trò "phụ" trong thích nghi. Thay vào đó, họ chú trọng thiết kế của đánh giá thích nghi. Trên cơ sở này, IPCC (2007) phân biệt sự thích nghi tự trị là một thành phần dễ bị tổn thương và kế hoạch thích nghi nhằm giảm tác động của biến đổi khí hậu hoặc giảm tính dễ tổn thương. Tính dễ bị tổn thương là một chức năng của độ phơi sáng, độ nhạy và khả năng thích nghi.

Smit và cộng sự (2000) đặt ra 4 câu hỏi cốt lõi: (1) Thích nghi với cái gì? (2) Ai hay cái gì thích nghi? (3) Sự thích nghi xảy ra như thế nào? và (4) Sự thích nghi tốt thế nào? Các câu hỏi nhìn chung tương tự như các yếu tố thích nghi do Hutcheon (2006) phân tích. Những đóng góp này được Eisenack và Stecker (2010) đánh giá

là cung cấp một cơ sở tốt cho sự hiểu biết thích nghi và đề xuất một số biến số quan trọng cho lý thuyết thích nghi; tuy nhiên, chúng không toàn diện trong việc rút ra các kết luận cho việc quản lý thích nghi. Trong khi đó, Pelling và High (2005) cho rằng: vốn xã hội được xem như một yếu tố cần thiết quyết định khả năng thích nghi và thích nghi có thể được can thiệp bằng vật chất hay thể chế, theo mục đích hay ngẫu nhiên. Sự thích nghi cũng đòi hỏi phải sử dụng các nguồn lực làm phương tiện để đạt được mục đích dự định.

Thông tin với vai trò mang tính cảnh báo và hướng dẫn cũng tạo điều kiện cho thích nghi. Ví dụ hệ thống cảnh báo thời tiết cực đoan như mưa giông hay áp thấp nhiệt đới được gửi đến cư dân trong vùng cùng các cảnh báo tình trạng ngập lụt hay các điểm kẹt xe, gợi ý các phương pháp phòng tránh, giảm thiểu các phương tiện đi lại... sẽ thúc đẩy sự thích nghi của cư dân. Việc cung cấp các thông tin trước khi diễn ra các sự kiện thời tiết cực đoan hay xu hướng biến đổi khí hậu sẽ giúp người dân trong vùng liên quan dễ dàng tiếp nhận sự thay đổi của môi trường.

Để thực hiện việc thích nghi, con người vận hành cần các nguồn lực, cũng được gọi là các phương tiện. Các nguồn lực đó có thể là nguồn lực tài chính hoặc các nguồn lực vật chất khác, sức mạnh pháp lý, mạng lưới xã hội, kiến thức và sự sẵn có của thông tin. Bên cạnh đó, hành động cũng cần

được định hình thêm bởi các ràng buộc và các nguồn lực mà người vận hành không thể kiểm soát được. Các ràng buộc và các nguồn lực này được gọi là các điều kiện (Parsons 1937). Điều kiện này có thể bao gồm thái độ của chủ thể thích nghi trước các cảnh báo, như: liệu họ có thực sự lắng nghe các dự báo? Liệu họ có tin tưởng các thông tin dự báo? Hay liệu họ có thay đổi hành vi khi tiếp nhận các thông tin? Điều kiện cũng có thể gồm ngữ cảnh pháp lý của người vận hành, như: liệu có nguồn kinh phí ổn định? Liệu người vận hành có chịu trách nhiệm nếu thông tin dự báo sai?

Thích nghi cần được quy hoạch để mang lại hiệu quả cao. Füssel (2007) cho rằng thích nghi theo quy hoạch nhằm vào việc sử dụng thông tin về các điều kiện tương lai. Tuy nhiên, Eisenack và Stecker (2010) cho rằng tuyên bố này không phù hợp bởi vì các thay đổi sinh thái của hệ thống tự nhiên mang tính tự diễn, trong khi đó các chương trình của chính phủ thì được lập quy hoạch. Điều này có thể làm cho khái niệm thích nghi mang nhiều ý nghĩa. Nghĩa trước hết, thích nghi như là hành động (như đã phân tích trên) hay chỉ đơn thuần là quá trình dẫn đến cải thiện, trong khi khái niệm “thích nghi được quy hoạch” nhằm chỉ cách vận hành. Khi hành động được chủ động thực hiện trước khi thích nghi, nó gợi ý đến việc xem xét lý thuyết hành động (xem Eisenack và Stecker 2010). Thích nghi

được quy hoạch cho tương lai nhưng nó có tính tác động trở lại trong hiện tại thông qua sự hiểu biết về thực tại và quá khứ và những giả định về tương lai của các trò hoạch và kịch bản khí hậu. Thích nghi cũng được liệu trước thông qua cảm xúc kỳ vọng về các phương tiện có sẵn trong tương lai. Cách phân biệt loại thích nghi được quy hoạch này cũng được xem là loại hình thích nghi kinh điển của IPCC (Intergovernmental Panel on Climate Change) do Carter và các cộng sự đưa ra năm 1994. Loại hình thích nghi này cũng phân biệt các kiểu thích nghi về: hạ tầng, pháp lý, thể chế, quản lý hành chính, tổ chức, quy tắc, tài chính, nghiên cứu và phát triển, cơ chế thị trường, và công nghệ. Việc gọi tên các loại hình này ngoài ý nghĩa để phân loại cho thích nghi được quy hoạch, còn ngụ ý chỉ các loại vận hành điển hình.

Việc lập bản đồ cho lý thuyết hành động về thích nghi nhằm trả lời cho các câu hỏi của Smit và cộng sự (2000): Thích nghi để làm gì, Ai thích nghi hay cái gì thích nghi và Làm thế nào để thích nghi diễn ra.

Phân tích thích nghi dưới góc độ lý thuyết hành động cũng làm rõ một số rào cản trong thích nghi cũng như phân biệt các loại thích nghi cụ thể. Lý thuyết thích nghi cũng gợi ý các khuynh hướng chọn lựa thích nghi theo hướng trực tiếp hay phản chiếu tùy theo thiết kế nghiên cứu hay câu hỏi nghiên cứu trên thực tế. Eisenack và Stecker (2010) cho rằng lý thuyết

chỉ mang lại hiệu quả khi nó tạo ra các luận điểm (statement) chính xác về các quá trình thích nghi được đưa vào ngữ cảnh (context) cụ thể.

3. NHỮNG HÀM Ý CHO CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG NGẬP LỤT Ở TPHCM HIỆN NAY

Lý thuyết thích nghi trong lĩnh vực điện ảnh, văn chương mà Hutcheon (2006) phân tích cùng với nghiên cứu lý thuyết văn hóa về rủi ro trong thích nghi biến đổi khí hậu của McNeeley và Lazrus (2014) cho thấy cần làm rõ các bên tham gia vào quá trình thích nghi, đồng thời cũng định rõ động cơ và mục tiêu của thích nghi. Chẳng hạn ở TPHCM, thích nghi của các cư dân trong cộng đồng bị ngập lụt trước tiên cần có sự tham gia của các bên và của các cá nhân, trong đó xem ngập lụt như một thực tế hiện hữu, khó có thể giải quyết trong thời gian ngắn, đồng thời lường trước các rủi ro ngoài dự kiến để chuẩn bị các ứng xử và ứng phó phù hợp. Sự thích nghi phải xuất phát từ nhận thức chung của cộng đồng về thực trạng sinh sống (ngập lụt ngày càng phổ biến) và mục tiêu mong muốn cải thiện (hạn chế và đi đến đẩy lùi tình trạng ngập lụt).

Hutcheon (2006) cũng nêu lên các rào cản, trong đó nhấn mạnh yếu tố văn hóa trong thích nghi. Bà cũng gợi ý vai trò của sáng tạo, vai trò của truyền thông và nhấn mạnh sự tham gia của các phương tiện truyền thông vào quá trình thích nghi. Theo đó thì hoạt động truyền thông của TPHCM phải tập trung hơn nữa vào vấn đề ngập lụt,

cho người dân thấy được tính chất nghiêm trọng của tình hình ở qui mô toàn thành phố và sự cần thiết phải thay đổi hành vi, đóng góp vào việc cải thiện tình hình. Hutcheon cũng phân chia thích nghi thành các thể thức để tùy vào bối cảnh mà áp dụng. Bên cạnh đó, một điểm gợi ý của Hutcheon có thể xem là rất quan trọng trong bối cảnh giải quyết mối quan hệ lợi ích hiện nay, đó là việc bà xem động lực của thích nghi chính là sự hấp dẫn kinh tế, những ràng buộc pháp lý, vốn văn hóa, động cơ cá nhân và động cơ chính trị. Vì vậy, thực hiện thích nghi phải cho thấy rõ lợi ích của việc thay đổi và xem đó là yếu tố hấp dẫn khiến quá trình thích nghi được thúc đẩy. Hutcheon cũng nhấn mạnh yếu tố bản địa hóa các phương tiện thích nghi và cần thiết phải xem xét các nhu cầu của cộng đồng khi áp dụng hệ thống thích nghi. Theo đó, cần tăng cường các yếu tố văn hóa, nhất là các nguyên tắc ứng xử với môi trường, với sông, kênh, rạch. Sự sáng tạo trong việc vận dụng điều kiện ngập lụt vào hoạt động kinh tế phù hợp cần được khuyến khích. Bên cạnh đó, phải có các chế tài về kinh tế kết hợp với các biện pháp truyền thông để tăng cường các ràng buộc từ bên ngoài song song với các yếu tố nội tại. Các chính sách thu hút nhằm tăng cường đầu tư phù hợp, nhất là về cơ sở hạ tầng, cùng với các phát kiến nhằm tăng cường ý thức người dân về các lợi ích khi thích nghi cần được chú trọng.

Thông điệp mà Sanders (2006) đưa ra là sự cân nhắc đến yếu tố sở hữu. Điều này gắn với quan điểm bản địa hóa của Hutcheon. Chính vì tính bản địa, gắn với địa phương nên Sanders cũng xem sự thích nghi gắn với thái độ bảo thủ. Điểm này có thể giúp lý giải vì sao việc chính quyền TPHCM di dời dân cư ra khỏi khu vực ngập lụt thời gian qua gặp nhiều khó khăn. Nhưng mặt khác, nó lại gợi ý cho các chính sách mang tính khẳng định quyền sở hữu của cư dân, để người dân được gắn bó với nơi cư trú và xem các vấn đề trong cộng đồng như là vấn đề của bản thân, từ đó có đóng góp vào việc cải thiện vấn đề ngập lụt.

So sánh quan điểm thích nghi của National Geographic Society và các nhà nghiên cứu khác về thích nghi có thể thấy vài điểm cần tranh luận. Trong đó, một điểm cần lưu ý là: thích nghi không phải là quá trình một chiều và diễn ra một cách thuận lợi. Nó là quá trình chứa đựng những xung đột, mâu thuẫn và rào cản. Cho dù ở góc độ tự nhiên hay xã hội, chủ thể thích nghi sẽ ở trong trạng thái của sự đấu tranh, chống chọi hoặc thậm chí chống đối trước khi tiếp nhận điều kiện mới. Các mâu thuẫn hay rào cản đó không chỉ diễn ra trong mối quan hệ giữa con người với môi trường, mà giữa các cá nhân, các nhóm xã hội với nhau và thậm chí giữa các quốc gia, vì vậy thích nghi còn là quá trình “làm cho phù hợp” trong khi giải quyết các mối quan hệ này. Điều này thể hiện yếu tố “chống chịu” của chủ thể

trong quá trình thích nghi. Vì vậy, việc giải quyết các quan hệ mâu thuẫn và xung đột là rất cần thiết cho quá trình thích nghi được diễn ra. Các quan hệ này không chỉ ở bên ngoài, mà còn ở ngay trong nội tại của các cá nhân, thể hiện rõ nhất mâu thuẫn giữa mong muốn trước mắt và lâu dài, giữa mục tiêu và các điều kiện có sẵn...

“Thích nghi” hay “chống chịu” đều biểu hiện thái độ của con người và cộng đồng dân cư trong khu vực mà môi trường sống bị tác động. Tuy nhiên, “chống chịu” là một thái độ có khuynh hướng khác với “thích nghi”, hoặc một giai đoạn trước của thích nghi. Nó cũng có thể được xem là một trạng thái phức tạp diễn ra liên tục trong quá trình thích nghi. Nếu như “thích nghi” nói lên sự thừa nhận thực tế nhưng muốn làm cho nó dễ chịu hơn thông qua sự thay đổi làm cho phù hợp, thì “chống chịu” cũng nhằm chỉ sự thừa nhận thực tế, nhưng con người không muốn chấp nhận nó. Chỉ có điều, con người chưa có cách thức phù hợp để giải quyết. Con người “chống chịu” không thấy lý do hay động cơ để thích nghi với tình trạng đang có, nên họ không cần đặt câu hỏi hay tìm kiếm các câu trả lời mang tính phương pháp luận như lý thuyết thích nghi nêu ra. Vì vậy, cộng đồng vẫn chưa tích cực đi tìm câu trả lời cho câu hỏi làm sao hết ngập lụt.

Thích nghi cũng bao hàm các yếu tố văn hóa, trong đó gồm có tri thức địa phương và tri thức toàn cầu, thói quen và niềm tin. Trong khi việc phân loại tri

thức nhằm hạn chế các rào cản, tìm kiếm các điểm mạnh và hạn chế của người dân địa phương để chuyển tiếp tri thức toàn cầu nhằm giải quyết vấn đề toàn cầu (như là biến đổi khí hậu), thì yếu tố niềm tin như một “kim chỉ nam” của thích nghi. Để thích nghi biến đổi khí hậu, thì trước tiên con người cần tin rằng biến đổi khí hậu là một xu hướng đang tồn tại và thấy ý nghĩa cần thiết của sự thích nghi. Có thể thấy các thành viên Đảng Cộng Hòa của Hoa Kỳ từ chối, phớt lờ các vấn đề của biến đổi khí hậu, thậm chí lên án các chính sách ủng hộ hay các khoản chi nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, là bởi họ không chỉ không tin rằng có biến đổi khí hậu, mà còn tin rằng nếu thực sự có biến đổi khí hậu, thì công nghệ có thể giúp giải quyết. Nhìn lại thì nhiều cư dân ở TPHCM có thể cũng mang tâm lý trên đối với vấn đề ngập lụt ở thành phố hiện nay.

Tính dễ tổn thương là vấn đề được quan tâm nhiều trong các nghiên cứu xã hội, trong đó bao gồm các nghiên cứu môi trường và biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, lý thuyết Thích nghi gợi ý rằng tính dễ tổn thương đóng vai trò cần thiết trong thúc đẩy khả năng thích nghi, và đồng thời làm tăng khả năng chống chịu. Ngược lại, thích nghi cũng làm giảm mức độ tổn thương của các nhóm (trong các nghiên cứu của IPCC 2001; Ionescu và cộng sự 2008; và Kelly và Adger 2000). Do vậy, khi nghiên cứu hướng giúp đỡ cho các cư dân sống ven kênh rạch, được cho là nhóm dễ bị

tổn thương nhất trước tình trạng ngập lụt, thì cùng lúc phải khơi dậy khả năng thích nghi của họ, để họ đóng vai trò chính trong việc làm giảm mức độ tổn thương của mình.

Vốn xã hội cũng được xem như một yếu tố cần thiết quyết định khả năng thích nghi và thích nghi có thể được can thiệp bằng vật chất hay thể chế (trong nghiên cứu của Pelling và High 2005). Vì vậy, việc nghiên cứu về vốn xã hội ở những cộng đồng bị ngập lụt là cần thiết trong quá trình giải quyết vấn nạn, để cân nhắc phương thức hỗ trợ của xã hội và chính quyền.

Lý thuyết thích nghi gợi ý đến việc phát triển năng lực cá nhân và cộng đồng, đồng thời đòi hỏi sự cân nhắc đến các yếu tố như tri thức địa phương, văn hóa, thể chế, luật pháp, các điều kiện kinh tế, xã hội..., nên giải quyết vấn đề ngập lụt ở các cộng đồng (nhất là cư dân nơi phải chống chịu ngập lụt) cần chú ý đến các khía cạnh này.

Thích nghi được quy hoạch hay được lập kế hoạch (planned adaptation), vai trò của người vận hành (operator), vai trò của chủ thể (adapter), các loại hình thích nghi, các điều kiện cần có hay các rào cản cần lưu ý, các cảnh báo trong việc áp dụng lý thuyết thích nghi... đều mang các thông điệp quan trọng cần được cân nhắc trong nghiên cứu khả năng chống chịu ngập lụt.

Tuy nhiên, việc áp dụng lý thuyết thích nghi không phải mang tính máy móc mà cần theo nguyên tắc Eisenack và Stecker (2010) đã lưu ý, rằng lý thuyết

chỉ mang lại hiệu quả khi nó tạo ra các mệnh đề chính xác về các quá trình thích nghi được đưa vào ngữ cảnh cụ thể. Theo đó, khi áp dụng vào các lý giải cho việc “chống chịu” và tìm phương án, giải pháp cho ngập lụt trước hết cần chú trọng vào khía cạnh phương pháp luận. Nếu “chống chịu” là tiền giai đoạn của quá trình thích nghi, nó cần được đánh giá theo cách khác với “chống chịu” là một thái độ, cách thức, cảm xúc phức tạp xen lẫn trong quá trình thích nghi.

4. KẾT LUẬN

Ngập lụt là một vấn đề có thực và hiện hữu trong cuộc sống của cư dân ở nhiều khu vực kênh rạch tại TP HCM. Ngập lụt có nguyên nhân từ điều kiện tự nhiên, nhưng cùng với quá trình phát triển của thế giới và quá trình đô thị hóa thì càng lúc vấn đề này càng bao gồm nhiều nguyên nhân là từ con người. Vì lẽ nguyên nhân là từ con người nên giải pháp cũng phải xuất phát từ con người. Vì vậy, các giải pháp mềm là rất cần thiết bên cạnh các giải pháp công trình.

Lý thuyết Thích nghi khẳng định về các khả năng nội tại của con người trong quá trình ứng phó với các điều

kiện bên ngoài. Quá trình thích nghi không phải là một chiều mà nó là một chuỗi tương tác giữa cá nhân với nhau, giữa cá nhân với môi trường sống, trong đó con người vừa cải tạo chính mình, vừa cải tạo các điều kiện môi trường để đạt được các mục tiêu phát triển tích cực hơn.

Con người, trong cố kết cộng đồng, cần có những cam kết chung và hành động theo các cam kết ấy. Lý thuyết thích nghi cũng gợi ý cho các nguyên tắc của cam kết và thực hiện cam kết giữa các cá nhân trong cộng đồng. Bên cạnh sự hỗ trợ từ các yếu tố văn hóa, kinh tế, chính sách, pháp luật... thì các yếu tố khác như vốn xã hội, truyền thông, tâm lý bản địa, xu hướng kỹ trị, ý thức cộng đồng cũng được gợi ý xem xét nhằm thúc đẩy quá trình thích nghi hiệu quả hơn.

Nhìn chung, để giải quyết vấn đề ngập lụt ở TP HCM, việc nghiên cứu các lý thuyết có liên quan là cần thiết, trong đó, nghiên cứu và vận dụng lý thuyết Thích nghi có thể giúp đưa ra những cách thức tăng cường khả năng chống chịu ngập lụt của các cộng đồng cư dân ven kênh rạch ở TP HCM. □

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết được rút ra từ đề tài *Khả năng chống chịu ngập lụt của cư dân ven kênh rạch TP HCM (nghiên cứu trường hợp dân cư ven Kênh Lò Gốm thuộc phường 16, quận 8)*, năm 2017; chủ nhiệm: Nguyễn Ngọc Diễm; chủ trì: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

(1) “to adapt is to make fit” (Edwards, 2007).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Brooks, N. 2003. *Vulnerability, Risk and Adaptation: A Conceptual Framework*. Tech.

- Rept. Working Paper 38. Tyndall Centre for Climate Change Research.
2. Burton, I., Huq, S., Lim, B., Pilifosova, O., and Schipper, E.L. 2002. "From Impacts Assessment to Adaptation Priorities: The Shaping of Adaptation Policy". *Climate Policy*, 2.
 3. Carter, T.R., Parry, M.L., Harasawa, H., and Nishioka, S. 1994. "Technical Guidelines For Assessing Climate Change Impacts And Adaptations". Trong IPCC Special Report to the First Session of the Conference of Brooks, N. 2003. *Vulnerability, Risk And Adaptation: A Conceptual Framework*. Tech. Rept. Working Paper 38. Tyndall Centre for Climate Change Research.
 4. Carter, T.R., Parry, M. L., Harasawa, H., & Nishioka, S. 1994. *Technical Guidelines for Assessing Climate Change Impacts And Adaptations*. Trong IPCC Special Report to the First Session of the Conference of the Parties to the UN Framework Convention on Climate Change. London: Department of Geography, University College London.
 5. Darwin, C. 1859. *The Origin of Species, 6th Edition*. Bookclassic, 2015. ISBN 978-963-523-702-9.
 6. Edwards, P. 2007. "Adapation: Two Theories. London: Routledge". *Text and Performance Quaterly*. Vol. 27, No.4 (bản in), hoặc 1479-5760 (bản online).
 7. Eisenack, K. and R. Stecker. 2010. *An Action Theory of Adaptation to Climate Change*. Department of Economics, Carl Von Ossietzky Universität Oldenburg, 26111 Oldenburg, Germany. http://www.Berlinconference.Org/2010/Programme-Overview/Eisenack-An_Action_Theory_of_Adaptation_to_Climate_Change-165.Pdf. Truy cập ngày 23/6/2017.
 8. Füssel, H.M. 2007. "Adaptation Planning For Climate Change: Concepts, Assessment Approaches, and Key Lessons". *Sustainability Science*, No 2.
 9. Hutcheon, L. 2006. *A Theory of Adaptation*. London: Routledge.
 10. Ionescu, C., Klein, R.J.T., Hinkel, J., Kumar, K.S.K. and Klein, R. 2008. *Towards a Formal Framework of Vulnerability to Climate Change*. Environmental Modelling Assessment.
 11. IPCC. 2001. *Climate Change 2001: Impacts, Adaptation and Vulnerability*. Contribution of Working Group II to the Third Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change, for Intergovernmental Panel on Climate Change.
 12. IPCC. 2007. *Climate Change 2007: Impacts, Adaptation and Vulnerability*. Contribution of Working Group II to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change, Cambridge University Press, Cambridge, UK, for Intergovernmental Panel on Climate Change.
 13. Kelly, P.M., and Adger, W.N. 2000. "Theory and Practice in Assessing Vulnerability to Climate Change and Facilitating Adaptation". *Climatic Change*, 47.
 14. Lim, B., and Spanger-Siegfried, E. (Eds). 2004. *Adaptation Policy Frameworks for Climate Change*. Cambridge University Press.
 15. Mcneeley, S.M. and H. Lazrus. 2014. "The Cultural Theory of Risk for Climate Change adaptation". *Weather, Climate, and Society*, No 6.

16. National Geographic Society. *Adaptation*. <https://www.nationalgeographic.org/encyclopedia/adaptation/>. Truy cập ngày 23/6/2017.
17. Nguyễn Ngọc Diễm. 2017. *Khảo sát đề tài nghiên cứu “Khả năng chống chịu ngập lụt của cư dân ven kênh rạch TPHCM (nghiên cứu trường hợp dân cư ven Kênh Lò Gốm thuộc phường 16, quận 8, TPHCM)”*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
18. Nguyễn Ngọc Diễm. 2015. *Khảo sát “Phát triển dân cư bền vững khu vực Kênh Ruột Ngựa - Lò Gốm*. Chương trình Phát triển đô thị bền vững, Đại học Việt - Đức.
19. Nguyễn Trọng Hòa. 2012. “Tác động của biến đổi khí hậu đến TPHCM nhìn từ góc độ phát triển kinh tế-xã hội”. *Tạp chí Sài Gòn Đầu tư và Xây dựng*, 22/9/2012.
20. Parsons, T. 1937. *The Structure of Social Action*. New York: McGraw Hill.
21. Pelling, M., and High, C. 2005. “Understanding Adaptation: What Can Social Capital Offer Assessments of Adaptive Capacity?” *Global Environmental Change*, 15.
22. Quang Chung. 2015. “TPHCM: Ngập lụt đâu chỉ do triều cường, mưa lũ”. Retrieved from Thời báo Kinh tế Sài Gòn Online: <http://www.thesaigontimes.vn/138468/TPHCM-Ngap-lut-dau-chi-do-trieu-cuong-mua-lu.html>
23. Sanders, J. 2006. *Adaptation And Appropriation*. London: Routledge.
24. Smit, B., Burton, I., Klein, R.J.T., & Wandel, J. 2000. “An Anatomy of Adaptation to Climate Change and Variability”. *Climatic Change*, 45.
25. Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2014. *Diện tích, dân số và mật độ dân số phân theo địa phương*. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>.
26. Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai. “Kiến thức cơ bản về: ngập lụt”. <http://www.dmc.gov.vn/kien-thuc-co-ban/ngap-lut-pt32.html?lang=vi-VN>. Truy cập ngày 7/6/2017.